

- Chi thường xuyên: 74.446.881.701 đồng
(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng HĐND-UBND xã; Trưởng Phòng Kinh tế và các tổ chức, cá nhân liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- TT: Đảng ủy, HĐND xã;
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- Ủy ban MTTQVN xã;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Quỳnh



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 113/CK TC - NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ II- 2026	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3 = 2/1
I	TỔNG SỐ THU	179 137 000 000	87 599 973 833	48,90
1	Các khoản thu xã hưởng 100 %	780 000 000	85 898 973	11,01
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	10 049 000 000	6 390 367 035	63,59
3	Thu bổ sung	168 308 000 000	76 871 684 300	45,67
	- Bổ sung cân đối ngân sách	135 336 000 000	58 000 000 000	
	- Bổ sung có mục tiêu	32 972 000 000	18 871 684 300	
4	Thu chuyển nguồn		4 252 023 525	
II	TỔNG SỐ CHI	179 137 000 000	74 546 881 701	41,61
1	Chi đầu tư phát triển	5 440 000 000	100 000 000	
2	Chi thường xuyên	170 697 000 000	74 446 881 701	43,61
3	Dự phòng	3 000 000 000		

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng dùng để phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã.

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ



ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ KIM HÒA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 114/CK TC - NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ II-2026				SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A		1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2		
	Tổng số thu ngân sách xã	186 336 000 000	179 137 000 000	92 720 252 244	87 599 973 833	49,76	48,90		
I	Các khoản thu 100%	780 000 000	780 000 000	85 898 973	85 898 973	11,01	11,01		
1	- Phí, lệ phí	500 000 000	500 000 000	29 771 490	29 771 490	5,95	5,95		
2	- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	150 000 000	150 000 000	20 000 000	20 000 000	13,33	13,33		
3	- Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp								
4	- Thu phát, tích thu khác theo quy định								
5	- Thu từ tài sản thuộc xác tập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định								
6	- Đóng góp của nhân dân theo quy định								
7	- Đóng góp từ nguyên của các tổ chức, cá nhân								
8	- Thu khác	130 000 000	130 000 000	36 127 483	36 127 483	27,79	27,79		
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	17 248 000 000	10 049 000 000	11 510 645 446	6 390 367 035	66,74	63,59		
	Thuế giá trị gia tăng								
1	Các khoản thu phân chia								
11	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			2 317 490	2 317 490				
12	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình								
13	- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh								
14	- Lệ phí trước bạ nhà, đất	2 000 000 000	1 000 000 000	1 578 327 874	789 163 950	78,92	78,92		
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định								
21	Thu tiền sử dụng đất	8 000 000 000	5 440 000 000	5 201 505 540	3 537 023 768	65,02	65,02		
25	Thuế GTGT, thuế thu nhập doanh nghiệp	6 068 000 000	3 034 000 000	2 690 616 170	1 203 761 627	44,34	39,68		
26	Tiền thuế mặt đất mặt nước	200 000 000	100 000 000	47 117 102	20 024 770	23,56	20,02		
27	Thuế thu nhập cá nhân	300 000 000	150 000 000	323 311 398		107,77	0		
28	Cấp phép khai thác khoáng sản	680 000 000	325 000 000	507 122 024	253 561 013	74,58	78,02		

29	Thuế tài nguyên			803 884 157	401 942 079		
	Thuế tiêu thụ đặc biệt			12 605	6 303		
	Thu khác			49 406 061			
	Phí, lệ phí			307 025 025	182 566 035		
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn						
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	168 308 000 000	168 308 000 000	76 871 684 300	76 871 684 300	45,67	45,67
	- Bổ sung cân đối ngân sách	135 336 000 000	135 336 000 000	58 000 000 000	58 000 000 000	42,86	42,86
	- Bổ sung có mục tiêu	32 972 000 000	32 972 000 000	18 871 684 300	18 871 684 300	57,24	57,24
VII	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang năm nay			4.252.023.525	4.252.023.525		

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 115/CK TC - NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ I-2026			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ 1	XDCB 2	TX 3	TỔNG SỐ 4	XDCB 5	TX 6	TỔNG SỐ 7 = 4/1	XDCB 8 = 5/2	TX 9 = 6/3
A	B									
	TỔNG CHI	179 137 000 000	5 440 000 000	169 683 126 988	74 546 881 701	100 000 000	74 446 881 701	41,61	1,84	43,87
	Trong đó:									
1	Chi an ninh quốc phòng	3 278 892 502		3 278 892 502	2 345 248 490		2 345 248 490	71,53		71,53
1.1	Chi quốc phòng				2 093 048 490		2 093 048 490			
1.2	Chi an ninh trật tự, an toàn xã hội				252 200 000		252 200 000			
2	Chi giáo dục	68 830 965 352		68 830 965 352	31 589 661 462		31 589 661 462	45,89		45,89
4	Chi y tế	3 674 000 000		3 674 000 000	2 772 122 140		2 772 122 140	75,45		75,45
5	Chi văn hóa, thông tin	630 000 000		630 000 000	45 670 000		45 670 000	7,25		7,25
7	Chi thể dục, thể thao				47 710 000		47 710 000			
8	Chi bảo vệ môi trường				291 466 000		291 466 000			
9	Chi các hoạt động kinh tế	14 842 000 000		14 842 000 000	1 020 070 812	100 000 000	920 070 812	6,87		6,2
	- Giao thông				504 070 000		504 070 000			
	- Nông - lâm - thủy lợi - hải sản				323 260 000	100 000 000	223 260 000			
10	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	43 864 269 134		43 864 269 134	16 446 323 077		16 446 323 077	37,49		37,49
	Trong đó: Quỹ lương							0		
101	Quản lý Nhà nước	34 895 982 954		34 895 982 954	11 662 532 909		11 662 532 909	33,42		33,42
102	Đảng Cộng sản Việt Nam	6 596 620 408		6 596 620 408	3 491 326 068		3 491 326 068	52,93		52,93
103	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	677 232 968		677 232 968	1 216 944 100		1 216 944 100	179,69		179,69
104	Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	252 380 014		252 380 014				0		0
105	Hội Liên hiệp Phụ nữ	451 147 183		451 147 183				0		0
106	Hội Cựu chiến binh	354 364 544		354 364 544				0		0
107	Hội Nông dân	541 541 063		541 541 063				0		0
108	Chi các tổ chức XH khác	95 000 000		95 000 000	75 520 000		75 520 000	79,49		79,49

	Chi sự nghiệp xã hội	32 907 000 000		32 907 000 000	19 988 609 720	19 988 609 720	60,74	60,74
	Chi khác	5 946 000 000	5 440 000 000	506 000 000			0	0
13	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để chi trả cải cách tiền lương	1 013 873 012		1 013 873 012			0	0
15	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	1 000 000 000		1 000 000 000				
16	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ đổi mới và sáng tạo chuyển đổi số	150 000 000		150 000 000				
17	Dự phòng	3 000 000 000		3 000 000 000			0	0

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ